

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 120

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Kazuhiko Arai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Phụ trách Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này (*) như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động (*)	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2020
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính (*)	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt đang trong quá trình thực hiện Quyết định về việc Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý cấp Khối ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, theo đó bỏ mô hình tổ chức cấp Khối; bỏ chức danh Giám đốc Khối, Phó Giám đốc Khối; bổ sung chức danh Phó Tổng Giám đốc nằm trong Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

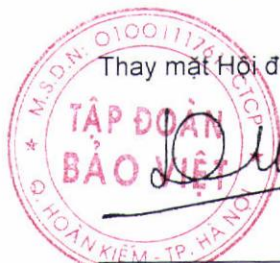
Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 05 năm 2020

Số tham chiếu: 60780870/ 21083683-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”), được lập ngày 22 tháng 05 năm 2020 và được trình bày từ trang 06 đến trang 120, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 44 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tập đoàn mô tả việc điều chỉnh lại các dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 471/KTNN-TH ngày 2 tháng 10 năm 2019 thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt cho năm tài chính 2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1


Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 05 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.755.413.497.351	69.335.209.024.327
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	4.742.602.123.821	2.159.930.729.474
111	1. Tiền		3.543.802.123.821	1.766.730.729.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.198.800.000.000	393.200.000.007
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		63.081.067.015.771	55.405.024.269.544
121	1. Chứng khoán kinh doanh	15.1	2.831.287.386.102	3.204.241.878.513
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(262.206.190.001)	(382.637.658.797)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	60.511.985.819.670	52.583.420.049.828
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.1	8.066.123.022.982	7.580.187.867.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.577.734.150.730	5.692.244.632.985
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.745.438.129.380	2.385.446.528.217
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		3.832.296.021.350	3.306.798.104.768
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		51.656.014.873	36.678.295.400
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.547.244.188.647	1.721.211.234.462
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		286.158.420.320	497.017.666.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(396.839.857.273)	(367.166.826.251)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	202.864.507
140	IV. Hàng tồn kho	8	126.357.485.890	148.925.878.756
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		697.888.873.774	698.334.742.140
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		649.777.273.875	660.321.691.903
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	9	616.715.897.763	603.978.614.045
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10	33.061.376.112	56.343.077.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.054.243.448	29.151.851.788
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		5.535.648.167	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		16.521.708.284	8.861.198.449
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		3.041.374.975.113	3.342.805.536.725
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	25	1.701.325.224.944	1.619.074.855.020
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	1.340.049.750.169	1.723.730.681.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.482.824.687.136	43.839.546.429.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7.2	63.160.764.211	69.855.959.987
216	1. Phải thu dài hạn khác		63.160.764.211	69.855.959.987
220	II. Tài sản cố định		1.898.098.756.584	1.658.411.959.086
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	920.311.593.615	898.733.726.497
222	Nguyên giá		2.255.435.055.545	2.120.923.866.672
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.335.123.461.930)	(1.222.190.140.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	977.787.162.969	759.678.232.589
228	Nguyên giá		1.410.639.526.802	1.142.651.850.210
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(432.852.363.833)	(382.973.617.621)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		444.112.950.657	628.884.074.151
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	444.112.950.657	628.884.074.151
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		45.679.482.507.955	41.006.671.294.655
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.848.523.110.118	2.627.105.701.528
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	928.533.355.221	387.705.861.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3.2	(211.419.119.641)	(46.573.466.214)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	42.113.845.162.257	38.038.433.198.120
260	VI. Tài sản dài hạn khác		352.580.715.729	430.334.149.857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	293.684.307.605	359.135.525.984
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2.1	43.189.496.624	43.878.771.738
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.706.911.500	27.319.852.135
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		128.238.238.184.487	113.174.755.454.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

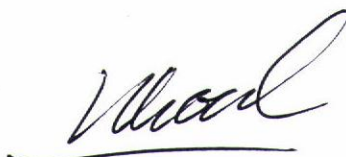

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108.335.629.665.873	97.698.783.565.332
310	I. Nợ ngắn hạn		20.707.174.565.073	25.799.328.881.234
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.294.031.479.343	2.599.910.731.082
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		3.248.053.120.718	2.457.426.360.361
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		7.862.957.608	-
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		38.115.401.017	142.484.370.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.152.477.309	16.901.747.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	49.605.595.640	63.924.307.970
314	4. Phải trả người lao động		814.664.633.846	717.763.092.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		64.033.683.035	121.088.934.728
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	203.667.569.263	121.237.284.625
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19.1	157.084.170.856	397.226.378.988
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	486.461.542.047	1.108.826.300.528
320	9. Vay ngắn hạn	21	106.634.758.994	131.341.550.381
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	129.409.885.270	104.821.878.059
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	23	15.394.428.769.470	20.416.286.674.153
330	II. Nợ dài hạn		87.628.455.100.800	71.899.454.684.098
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	222.451.750.720	189.077.539.440
338	2. Vay dài hạn	21	633.298.261.127	448.670.863.007
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2.2	110.927.382	1.470.074.791
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	25	86.772.594.161.571	71.260.236.206.860
344.1	4.1 Dự phòng toán học		75.546.683.412.605	60.315.141.673.392
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.269.286.082.060	5.106.739.555.549
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.918.681.311.275	3.108.072.585.859
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.813.623.023.450	1.579.155.162.552
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		1.128.629.366.429	963.717.898.004
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		95.648.400.780	115.676.551.469
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		42.564.972	71.732.780.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.902.608.518.614	15.475.971.888.731
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	19.902.608.518.614	15.475.971.888.731
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.008.864.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.008.864.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	3.713.080.881.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		801.321.408.999	631.338.501.669
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		3.037.187.232.453	2.882.690.188.748
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.912.595.219.719	1.815.074.365.787
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.124.592.012.734	1.067.615.822.961
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		476.227.833.633	428.207.527.672
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		735.171.665.904	692.776.454.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		128.238.238.184.487	113.174.755.454.063


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		35.814.544.336.644	30.864.807.389.635
02	Phí bảo hiểm gốc	27.1	35.748.172.611.052	31.365.065.577.361
03	Phí nhận tái bảo hiểm	27.2	228.918.252.103	246.198.035.646
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(162.546.526.511)	(746.456.223.372)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(3.084.209.111.942)	(2.537.205.659.939)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	28	(3.374.388.930.705)	(3.179.894.312.402)
07	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		290.179.818.763	642.688.652.463
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		32.730.335.224.702	28.327.601.729.696
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		578.800.862.478	735.882.837.898
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		33.309.136.087.180	29.063.484.567.594
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	29.1	(13.994.053.438.788)	(11.430.091.343.606)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	29.2	(239.973.867.981)	(207.609.449.682)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		4.092.472.480	11.570.700.972
19	Thu đôi người thứ ba		3.236.476.683	10.972.232.318
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		855.995.797	598.468.654
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	29.3	2.338.609.076.623	1.852.935.576.592
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)		(15.610.892.917.847)	(15.258.503.337.478)
23	Tăng dự phòng toán học		(15.231.541.739.213)	(14.104.161.089.076)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(164.911.468.425)	(963.717.898.004)
25	Tăng dự phòng chia lãi		(234.467.860.898)	(149.780.059.365)
26	Giảm/(Tăng) dự phòng đảm bảo cân đối		20.028.150.689	(40.844.291.033)
27	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		189.391.274.584	(697.091.121.875)
28	(Giảm)/ Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(396.604.312.873)	355.462.069.756
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(27.709.431.713.802)	(25.373.326.905.321)
30	Tăng dự phòng dao động lớn		(143.305.387.775)	(138.744.659.844)
31	Sử dụng từ dự phòng dao động lớn		214.995.602.838	90.183.891.186

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35)		(6.436.490.147.863)	(6.259.395.475.933)
33	Chi hoa hồng		(2.989.068.074.142)	(2.781.772.001.213)
34	Chi phí bán hàng	30	(1.698.659.395.263)	(1.697.627.352.951)
35	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	31	(1.748.762.678.458)	(1.779.996.121.769)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)		(34.074.231.646.602)	(31.681.283.149.912)
42	Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		(765.095.559.422)	(2.617.798.582.318)
43.1	Doanh thu hoạt động khác		336.730.885.525	325.992.502.879
43.2	Chi phí hoạt động khác		(340.737.730.666)	(299.188.958.939)
43	(Lỗ)/ thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	32	(4.006.845.141)	26.803.543.940
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	33.1	7.870.747.650.846	9.043.798.954.353
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	33.2	(2.184.189.260.231)	(1.696.261.788.194)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		5.686.558.390.615	7.347.537.166.159
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	15.3.1	107.754.257.916	101.482.739.886
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(3.517.026.355.581)	(3.458.775.577.778)
47.1	Thu nhập khác		6.636.310.988	35.658.453.562
47.2	Chi phí khác		(3.092.014.766)	(12.958.782.047)
47	Lợi nhuận khác (47 = 47.1 + 47.2)	35	3.544.296.222	22.699.671.515
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47)		1.511.728.184.609	1.421.948.961.404
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(269.693.437.322)	(238.194.871.758)
52	Thu nhập/ (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.2	669.872.295	(9.245.873.481)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

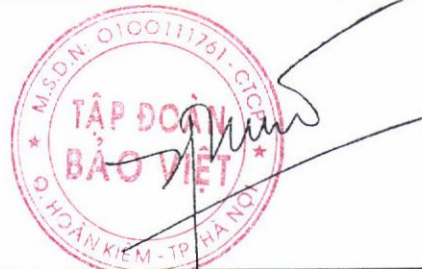
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		1.242.704.619.582	1.174.508.216.165
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.188.459.508.500	1.125.465.668.217
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		54.245.111.082	49.042.547.948
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.689	1.565



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.511.728.184.609	1.421.948.961.404
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.879.630.993.134	8.653.446.015.412
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	181.146.935.314	166.224.971.178
03	- Các khoản dự phòng		15.681.395.633.664	16.914.962.088.125
04	- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.870.364.981	(12.679.979.897)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.969.281.795.376)	(9.123.212.285.921)
06	- Chi phí repo, lãi vay		982.499.854.551	707.876.331.691
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	274.890.236
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.391.359.177.743	10.075.394.976.816
09	- Tăng các khoản phải thu		(109.801.140.574)	(466.025.493.912)
10	- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho		22.568.392.866	(4.353.472.400)
11	- (Giảm)/ Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(105.674.992.179)	575.655.669.200
12	- Tăng chi phí trả trước		(6.254.733.517)	(766.375.849.699)
13	- Giảm/ (Tăng) chứng khoán kinh doanh		372.954.492.411	(555.498.799.046)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(959.276.338.523)	(761.725.374.891)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(270.336.852.298)	(271.433.425.584)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(67.845.500.995)	(122.565.089.026)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.267.692.504.934	7.703.073.141.458
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(223.164.104.120)	(320.626.904.129)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		919.029.273	12.515.592.640
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.231.385.894.147)	(73.801.135.626.747)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.170.009.639.929	52.785.252.681.718
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(196.000.000.000)	(11.148.620.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		158.324.419.933	203.315.728.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.198.647.190.833	8.344.270.760.791
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.122.649.718.299)	(12.787.556.387.727)

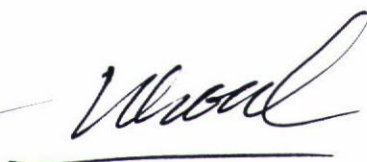
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.011.741.161.610	732.898.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		18.565.479.700.464	31.602.183.976.279
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(23.411.545.403.731)	(28.159.988.030.131)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(728.457.959.360)	(720.806.661.545)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(1.562.782.501.017)	3.454.287.784.603
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.582.260.285.618	(1.630.195.461.666)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.159.930.729.474	3.789.197.489.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		411.108.729	928.701.817
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	4.742.602.123.821	2.159.930.729.474



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 05 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, bảy (7) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 4 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 4.150 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC9/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 04 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.

BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>			<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
			<i>Nắm giữ bởi công ty mẹ %</i>	<i>Thông qua công ty con/quỹ %</i>	<i>Tổng %</i>	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	27.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")(*)	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	856.681.240.000	-	22,88	22,88	22,88
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong quý 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang đã tăng vốn từ 849.027.770.000 VND lên 856.681.240.000 VND. Theo đó, tại ngày 31/12/2019, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thông qua Bảo Việt Nhân thọ là 22,88 %.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

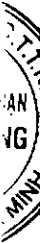
2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

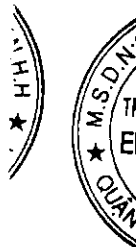
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

U30
C
ÁCH
TIN
V
7-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong năm, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Tập đoàn;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.12 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”), Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 115”) và Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 (“Thông tư 01”). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50 và Thông tư 01 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
 - ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung, được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung. Trong đó, giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 06 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.17 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.21 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.26 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang

Trong tháng 9 năm 2019, thông qua nguồn ủy thác đầu tư tại BVF, Bảo Việt Nhân thọ, Công ty Con do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ, đã góp 23,09% vốn vào Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4200669275, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 15 tháng 7 năm 2019. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của Hòn Tằm Biển Nha Trang là kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu nghỉ dưỡng; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá tổ chức tour du lịch và cho thuê thiết bị thể thao vui chơi giải trí, hoạt động khác.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	66.853.001.073	87.532.116.986
Tiền gửi ngân hàng (*)	3.253.907.744.083	1.193.499.104.903
Tiền đang chuyển	223.041.378.665	485.699.507.578
Các khoản tương đương tiền (**)	1.198.800.000.000	393.200.000.007
Tổng	4.742.602.123.821	2.159.930.729.474

(*) Bao gồm một phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	737.595.665.035	771.514.501.498
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	69.978.151.538	74.140.483.596
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	839.651.801.686	660.822.918.286
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	863.121.225.969	638.054.906.950
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	222.564.378.366	195.084.623.428
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	12.526.906.786	45.829.094.459
	2.745.438.129.380	2.385.446.528.217
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	3.967.889.500	25.668.635.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.283.302.096.980	1.558.413.087.260
Phải thu lãi trái phiếu	1.315.107.395.898	1.514.236.085.335
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	200.678.299.618	207.992.844.718
Phải thu đầu tư khác	29.240.339.354	487.452.055
	3.832.296.021.350	3.306.798.104.768
Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.656.014.873	36.678.295.400
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.544.026.735.001	1.717.993.780.816
Cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	1.547.244.188.647	1.721.211.234.462
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	31.515.624.293	18.031.095.615
Phải thu phí quản lý quỹ	4.137.320.364	4.719.066.781
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	67.876.933.948	55.698.449.369
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	212.189.287.922
Tạm ứng khác	19.832.144.066	25.197.262.372
Phải thu ngắn hạn khác	162.796.397.649	181.182.504.526
	286.158.420.320	497.017.666.585
Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	202.864.507
Tổng cộng các khoản phải thu	8.462.962.880.255	7.947.354.693.939
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(396.839.857.273)	(367.166.826.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	8.066.123.022.982	7.580.187.867.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.178.977.487	20.000.000.000
	49.178.977.487	48.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	13.981.786.724	21.855.959.987
	13.981.786.724	21.855.959.987
	63.160.764.211	69.855.959.987

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Ân chỉ	36.160.384.626	33.487.867.114
Vật liệu, văn phòng phẩm	27.780.158.939	27.171.626.109
Thiết bị, dụng cụ	3.083.634.477	1.498.638.273
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	59.333.307.848	86.767.747.260
Tổng cộng hàng tồn kho	126.357.485.890	148.925.878.756
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	126.357.485.890	148.925.878.756

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	-	603.978.614.045	603.978.614.045
Phát sinh trong năm	1.819.043.381.342	1.182.761.976.518	3.001.805.357.860
Phân bổ vào chi phí trong năm	<u>(1.819.043.381.342)</u>	<u>(1.170.024.692.800)</u>	<u>(2.989.068.074.142)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>-</u>	<u>616.715.897.763</u>	<u>616.715.897.763</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	11.752.792.909	17.898.938.940
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	10.775.409.794	17.069.358.094
Chi phí khác	10.533.173.409	21.374.780.824
	<u>33.061.376.112</u>	<u>56.343.077.858</u>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	202.126.672.290	280.706.303.348
Cải tạo thiết bị nội thất	27.078.793.964	20.177.403.494
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	37.603.926.140	45.496.520.367
Chi phí khác	26.874.915.211	12.755.298.775
	<u>293.684.307.605</u>	<u>359.135.525.984</u>
	<u>326.745.683.717</u>	<u>415.478.603.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	1.138.232.911.123	192.789.876.555	498.492.926.425	287.401.462.656	4.006.689.913	2.120.923.866.672
- Mua sắm	400.734.831	66.770.614.257	28.548.600.001	35.738.853.215	-	131.458.802.304
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.641.445.229	-	-	5.698.448.000	-	24.339.893.229
- Phân loại lại	(4.746.321.454)	1.402.913.000	1.393.454.545	1.949.953.909	-	-
- Điều chỉnh theo quyết toán	(3.620.898.562)	427.657.055	19.561.000	81.514.000	-	(3.092.166.507)
- Thanh lý, nhượng bán	(133.818.182)	(9.206.908.200)	(4.766.826.464)	(3.933.316.219)	(154.471.088)	(18.195.340.153)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.148.774.052.985</u>	<u>252.184.152.667</u>	<u>523.687.715.507</u>	<u>326.936.915.561</u>	<u>3.852.218.825</u>	<u>2.255.435.055.545</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	496.440.727.692	127.083.958.848	374.025.158.100	222.447.854.521	2.192.441.014	1.222.190.140.175
- Khấu hao trong năm	39.805.420.927	22.763.911.838	36.263.283.683	31.578.444.978	686.297.676	131.097.359.102
- Thanh lý, nhượng bán	(133.818.182)	(9.175.605.394)	(4.766.826.464)	(3.933.316.219)	(154.471.088)	(18.164.037.347)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>536.112.330.437</u>	<u>140.672.265.292</u>	<u>405.521.615.319</u>	<u>250.092.983.280</u>	<u>2.724.267.602</u>	<u>1.335.123.461.930</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	<u>641.792.183.431</u>	<u>65.705.917.707</u>	<u>124.467.768.325</u>	<u>64.953.608.135</u>	<u>1.814.248.899</u>	<u>898.733.726.497</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>612.661.722.548</u>	<u>111.511.887.375</u>	<u>118.166.100.188</u>	<u>76.843.932.281</u>	<u>1.127.951.223</u>	<u>920.311.593.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	758.896.631.434	379.541.897.037	4.213.321.739	1.142.651.850.210
- Mua trong năm	-	13.154.654.790	-	13.154.654.790
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	255.413.407.336	-	255.413.407.336
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	190.444.466	-	190.444.466
- Thanh lý, nhượng bán	-	(170.830.000)	-	(170.830.000)
- Giảm khác	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>758.296.631.434</u>	<u>648.129.573.629</u>	<u>4.213.321.739</u>	<u>1.410.639.526.802</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	86.201.808.838	292.745.096.935	4.026.711.848	382.973.617.621
- Hao mòn trong năm	7.937.178.636	42.022.926.584	89.470.992	50.049.576.212
- Thanh lý, nhượng bán	-	(170.830.000)	-	(170.830.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>94.138.987.474</u>	<u>334.597.193.519</u>	<u>4.116.182.840</u>	<u>432.852.363.833</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	<u>672.694.822.596</u>	<u>86.796.800.102</u>	<u>186.609.891</u>	<u>759.678.232.589</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>664.157.643.960</u>	<u>313.532.380.110</u>	<u>97.138.899</u>	<u>977.787.162.969</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Mua sắm (*)	271.608.559.746	469.170.879.844
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	171.451.405.938	149.731.480.443
Sửa chữa lớn (***)	1.052.984.973	9.981.713.864
	<u>444.112.950.657</u>	<u>628.884.074.151</u>

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	241.973.132.110
Dự án LIPA	15.029.624.018	210.488.166.402
Các tài sản khác	14.336.712.709	16.709.581.332
	<u>271.608.559.746</u>	<u>469.170.879.844</u>

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.658.920.214	38.567.720.214
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	56.788.397.891	25.380.212.372
Các công trình khác	50.415.393.607	60.194.853.631
	<u>171.451.405.938</u>	<u>149.731.480.443</u>

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	15.1	
Cổ phiếu niêm yết	1.740.426.531.004	1.923.571.691.157
Cổ phiếu chưa niêm yết	594.221.355.844	893.556.010.080
Chứng chỉ quỹ	246.237.889.731	237.087.218.076
Trái phiếu	250.401.609.523	150.026.959.200
	2.831.287.386.102	3.204.241.878.513
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	
	(262.206.190.001)	(382.637.658.797)
	2.569.081.196.101	2.821.604.219.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	
Ngắn hạn	60.511.985.819.670	52.583.420.049.828
- Tiền gửi	58.471.060.404.237	51.120.258.719.740
- Trái phiếu	300.000.000.000	99.950.463.301
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.740.925.415.433	1.363.210.866.787
Dài hạn	42.113.845.162.257	38.038.433.198.120
- Tiền gửi	10.028.466.854.640	5.319.101.717.666
- Trái phiếu	32.085.378.307.617	32.719.331.480.454
	102.625.830.981.927	90.621.853.247.948
Đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1 2.848.523.110.118	2.627.105.701.528
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2 928.533.355.221	387.705.861.221
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3.2 (211.419.119.641)	(46.573.466.214)
	3.565.637.345.698	2.968.238.096.535
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	108.760.549.523.726	96.411.695.564.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết (*)						
Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	230.903.200.000	(35.076.603.260)	326.384.722.106	308.846.420.000	(17.538.302.106)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	286.288.379.066	284.364.647.027	(1.923.732.039)	314.913.851.083	303.676.007.348	(11.237.843.735)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	187.054.804.911	141.382.424.500	(45.672.380.411)	-	-	-
Tổng công ty Viglacera	265.670.160.664	249.522.400.000	(16.147.760.664)	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	735.433.383.103	625.411.136.512	(110.022.246.591)	1.282.273.117.968	1.045.753.271.527	(236.519.846.441)
	1.740.426.531.004	1.531.583.808.039	(208.842.722.965)	1.923.571.691.157	1.658.275.698.875	(265.295.992.282)
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)						
Tổng Công ty Xây dựng số 1	118.863.045.654	117.895.445.654	(967.600.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	107.663.783.440	107.663.783.440	-	107.663.783.440	100.172.367.020	(7.491.416.420)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	98.369.724.687	98.369.724.687	-	130.000.000.000	103.000.000.000	(27.000.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	269.324.802.063	217.370.392.076	(51.954.409.987)	655.892.226.640	574.380.761.939	(81.511.464.701)
	594.221.355.844	541.299.345.857	(52.922.009.987)	893.556.010.080	777.553.128.959	(116.002.881.121)
Trái phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Khác	130.374.650.323	130.374.650.323	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
	250.401.609.523	250.401.609.523	-	150.026.959.200	150.026.959.200	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
E1VFN30	29.961.457.049	29.520.000.000	(441.457.049)	18.510.785.394	17.172.000.000	(1.338.785.394)
Khác	24.276.432.682	24.276.432.682	-	26.576.432.682	26.576.432.682	-
	246.237.889.731	245.796.432.682	(441.457.049)	237.087.218.076	235.748.432.682	(1.338.785.394)
	2.831.287.386.102	2.569.081.196.101	(262.206.190.001)	3.204.241.878.513	2.821.604.219.716	(382.637.658.797)

(*) Trong năm 2019, Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư tài chính dài hạn khác theo mục đích nắm giữ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	58.913.660.404.237	58.471.060.404.237	51.562.858.719.740	51.120.258.719.740
Trái phiếu	974.752.316.501	300.000.000.000	679.752.316.502	99.950.463.301
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	874.752.316.501	200.000.000.000	674.752.316.502	94.950.463.301
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	100.000.000.000	100.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	1.740.925.415.433	1.740.925.415.433	1.363.210.866.787	1.363.210.866.787
	61.629.338.136.171	60.511.985.819.670	53.605.821.903.029	52.583.420.049.828
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	10.028.466.854.640	10.028.466.854.640	5.319.101.717.666	5.319.101.717.666
Trái phiếu (iv)	32.085.378.307.617	32.085.378.307.617	32.719.331.480.965	32.719.331.480.454
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.456.383.087.895	3.456.383.087.895	3.246.571.453.533	3.246.571.453.022
- Trái phiếu Chính phủ	28.628.995.219.722	28.628.995.219.722	29.472.760.027.432	29.472.760.027.432
	42.113.845.162.257	42.113.845.162.257	38.038.433.198.631	38.038.433.198.120
	103.743.183.298.428	102.625.830.981.927	91.644.255.101.660	90.621.853.247.948

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,3%/năm đến 12,0%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 7,0%/năm đến 10,5%/năm.
- (iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin đã quá hạn, trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất 9,3%/năm với kỳ hạn 03 năm.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 4,9%/năm đến 11,5%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ hai (2) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,1%/năm đến 12,3%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	(Giảm)/ Tăng vốn góp trong năm	Cổ tức thu được	Đơn vị: VND	
					Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
VIGEB A (*)	54.000.000.000	60.735.975.249	(60.735.975.249)	-	-	-
Long Việt	29.269.440.000	29.560.387.397	-	-	202.500.265	29.762.887.662
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	209.539.157.442	-	(21.600.874.077)	54.557.856.620	242.496.139.985
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	75.846.126.248	-	-	(20.767.922)	75.825.358.326
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.722.574.055.192	-	-	40.530.044.954	1.763.104.100.146
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	-	431.200.000.000
Hòn Tằm Biển Nha Trang (**)	-	-	196.000.000.000	-	2.882.048.914	198.882.048.914
PLT	97.650.000.000	97.650.000.000	-	-	9.602.575.085	107.252.575.085
	2.389.119.440.000	2.627.105.701.528	135.264.024.751	(21.600.874.077)	107.754.257.916	2.848.523.110.118

(*) Trong tháng 01 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGEB A. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGEB A không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

(**) Trong tháng 9 năm 2019, thông qua nguồn đầu tư ủy thác của BVL tại BVF, Tập đoàn đã mua 23,09% cổ phần của Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang với tổng giá trị giao dịch là 196.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế (IFT)	118.937.361.454	-	118.937.361.454	118.937.361.454	-	118.937.361.454
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	(500.000.000)	124.500.000.000
Khác (*)	684.595.993.767	(211.419.119.641)	473.176.874.126	143.768.499.767	(46.073.466.214)	97.695.033.553
	928.533.355.221	(211.419.119.641)	717.114.235.580	387.705.861.221	(46.573.466.214)	341.132.395.007

(*) Trong năm 2019, Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư tài chính dài hạn khác theo mục đích nắm giữ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	662.829.560.015	587.435.555.143
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	92.507.297.518	75.462.895.705
Phải trả thu nhập đại lý	556.899.566.147	493.473.718.038
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	13.422.696.350	18.498.941.400
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	2.585.223.560.703	1.869.990.805.218
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	111.766.498.311	113.699.750.428
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	428.595.156.790	287.014.442.971
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	77.652.674.356	73.625.954.984
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.857.257.308.698	1.240.690.543.450
Phải trả đồng bảo hiểm	109.951.922.548	154.960.113.385
	3.248.053.120.718	2.457.426.360.361
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	7.862.957.608	-
	7.862.957.608	-
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	37.563.151.464	140.625.380.831
Phải trả khác	552.249.553	1.858.989.890
	38.115.401.017	142.484.370.721
	3.294.031.479.343	2.599.910.731.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.538.096.873	(19.042.101.993)	(5.504.005.120)
Thuế thu nhập cá nhân	-	606.808.877	(633.801.194)	(26.992.317)
Thuế khác	-	(4.650.730)	-	(4.650.730)
	-	14.140.255.020	(19.675.903.187)	(5.535.648.167)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(9.703.358.872)	298.306.119.044	(318.865.635.179)	(30.262.875.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.423.087.220	256.386.229.730	(251.294.750.305)	48.514.566.645
Thuế thu nhập cá nhân	28.542.778.195	420.204.549.649	(417.067.350.624)	31.679.977.220
Tiền thuế đất	(1.160.662.313)	12.049.718.092	(12.619.988.801)	(1.730.933.022)
Các loại thuế khác	2.822.463.740	34.059.612.536	(35.477.216.472)	1.404.859.804
	63.924.307.970	1.021.006.229.051	(1.035.324.941.381)	49.605.595.640

Trong năm 2019, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quỹ BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	269.693.437.322 (669.872.295)	238.194.871.758 9.245.873.481
	269.023.565.027	247.440.745.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.511.728.184.609	1.421.948.961.404
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	94.950.463.300	94.950.463.300
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính năm nay</i>	40.571.517.321	44.855.592.961
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	7.353.581.873	6.424.880.056
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	103.118.396.915	22.259.224.157
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(140.884.402.311)	(122.920.519.814)
- <i>Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính năm trước</i>	(44.855.592.961)	(35.938.319.003)
- <i>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước</i>	(94.950.463.300)	(148.950.463.300)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	(561.240.708)	(7.353.581.873)
- <i>Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ</i>	(24.257.298.493)	(6.118.474.850)
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước</i>	-	(221.147.465)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(37.775.552.441)	(48.810.820.165)
Các khoản lỗ không tính thuế	-	(162.455.131)
Các khoản không chịu thuế	(66.751.676.683)	(83.123.320.561)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(164.042.267.488)	(285.108.941.688)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.347.685.917.121	1.136.840.019.716
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	461.657.392	614.500.743
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	1.347.224.259.729	1.136.225.518.973
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	269.491.017.684	227.306.553.869
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	202.419.638	10.888.317.889
Thuế TNDN ước tính trong năm	269.693.437.322	238.194.871.758
Thuế TNDN phải trả đầu năm	43.423.087.220	76.661.641.046
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	230.889.281	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(270.336.852.298)	(271.433.425.584)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	43.010.561.525	43.423.087.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.189.496.624	43.878.771.738	(689.275.114)	(9.060.774.701)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(110.927.382)	(1.470.074.791)	1.359.147.409	(185.098.780)
Thu nhập/ (Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			669.872.295	(9.245.873.481)

17.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	215.947.483.119	219.393.858.691
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	40.571.517.317	44.855.592.957
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	142.425.694.947	142.425.694.947
- Khác	837.700.068	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.189.496.624	43.878.771.738

17.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	554.636.910	7.350.373.954
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	554.636.910	7.350.373.954
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	110.927.382	1.470.074.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	105.010.691.324	28.053.464.446
Bảo hiểm phi nhân thọ	91.637.233.576	89.502.754.723
	196.647.924.900	117.556.219.169
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	2.282.572.047	2.282.572.047
	2.282.572.047	2.282.572.047
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	4.452.156.237	1.101.756.722
Doanh thu đào tạo nhận trước	284.916.079	296.736.687
	4.737.072.316	1.398.493.409
	203.667.569.263	121.237.284.625

19. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	19.1	352.280.288.082	347.853.741.019
Bảo hiểm nhân thọ		1.136.004.516	823.485.128
Tổng cộng		353.416.292.598	348.677.226.147

19.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>
Số đầu năm (trình bày lại)	397.226.378.988
Phát sinh trong năm	112.138.079.950
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong năm	(352.280.288.082)
Số cuối năm	157.084.170.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	9.253.959.301	7.801.699.161
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán	2.810.129.998	503.700.362.817
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (i)	15.221.413.041	7.329.874.382
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (ii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	12.173.614.760	11.842.249.899
Phải trả khác (iii)	412.679.570.544	543.829.259.866
	486.461.542.047	1.108.826.300.528

- (i) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (ii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iii) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng	49.900.000.000	49.900.000.000	124.400.000.000	(174.300.000.000)	-	-
Vay ngân hàng	81.441.550.381	81.441.550.381	864.654.684.944	(839.461.476.331)	106.634.758.994	106.634.758.994
	131.341.550.381	131.341.550.381	989.054.684.944	(1.013.761.476.331)	106.634.758.994	106.634.758.994
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	148.670.863.007	148.670.863.007	87.767.488.500	(3.140.090.380)	233.298.261.127	233.298.261.127
Trái phiếu phát hành (*)	300.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000
	448.670.863.007	448.670.863.007	187.767.488.500	(3.140.090.380)	633.298.261.127	633.298.261.127
Tổng cộng	580.012.413.388	580.012.413.388	1.176.822.173.444	(1.016.901.566.711)	739.933.020.121	739.933.020.121

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

(*) Trái phiếu dài hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành bao gồm 3.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2018 và 1.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2019 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 400.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 và Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị BVSC. Trái phiếu có kỳ hạn hai (2) năm được phát hành với lãi suất cố định 8,5%/năm. Trái phiếu do BVSC phát hành được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng đối với dịch vụ giao dịch ký quỹ của BVSC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VND</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	104.821.878.059
Tăng trong năm	92.433.508.206
Sử dụng trong năm	(67.845.500.995)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	129.409.885.270

23. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Bán trong năm VND</i>	<i>Mua lại trong năm VND</i>	<i>Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND</i>
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	6.077.959.857.227	3.067.316.320.000	(6.335.899.080.000)	274.820.830.469	3.084.197.927.696	1.356.276.007.138
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	5.954.549.399.377	5.497.586.480.000	(7.823.303.560.000)	321.827.432.784	3.950.659.752.161	2.897.884.499.436
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.796.823.384.966	3.072.407.300.000	(5.970.222.460.000)	282.079.897.487	3.181.088.122.453	2.132.799.609.661
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.489.257.594.540	5.147.791.560.000	(2.508.305.500.000)	49.739.312.620	5.178.482.967.160	3.384.256.709.623
Khác	97.696.438.043	605.458.700.000	(716.929.700.000)	13.774.561.957	-	-
	20.416.286.674.153	17.390.560.360.000	(23.354.660.300.000)	942.242.035.317	15.394.428.769.470	9.771.216.825.858

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,1%/năm.

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	203.694.760.615	176.446.610.503
Phải trả khác	18.756.990.105	12.630.928.937
	222.451.750.720	189.077.539.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	60.315.141.673.392	158.039.095.755	40.219.163.495	1.579.155.162.552	963.717.898.004	84.492.660.283	-	63.140.765.653.481
Thay đổi trong năm	15.231.541.739.213	23.304.313.290	58.958.891.146	234.467.860.898	164.911.468.425	11.155.740.497	-	15.724.340.013.469
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	75.546.683.412.605	181.343.409.045	99.178.054.641	1.813.623.023.450	1.128.629.366.429	95.648.400.780	-	78.865.105.666.950
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	-	4.948.700.459.794	3.067.853.422.364	-	-	31.183.891.186	71.732.780.035	8.119.470.553.379
Thay đổi trong năm	-	139.242.213.221	(248.350.165.730)	-	-	(31.183.891.186)	(71.690.215.063)	(211.982.058.758)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	5.087.942.673.015	2.819.503.256.634	-	-	-	42.564.972	7.907.488.494.621
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	60.315.141.673.392	5.106.739.555.549	3.108.072.585.859	1.579.155.162.552	963.717.898.004	115.676.551.469	71.732.780.035	71.260.236.206.860
Thay đổi trong năm	15.231.541.739.213	162.546.526.511	(189.391.274.584)	234.467.860.898	164.911.468.425	(20.028.150.689)	(71.690.215.063)	15.512.357.954.711
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	75.546.683.412.605	5.269.286.082.060	2.918.681.311.275	1.813.623.023.450	1.128.629.366.429	95.648.400.780	42.564.972	86.772.594.161.571

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.948.700.459.794	(1.619.074.855.020)	3.329.625.604.774
Dự phòng bồi thường	3.067.853.422.364	(1.723.730.681.705)	1.344.122.740.659
Dự phòng dao động lớn	71.732.780.035	-	71.732.780.035
Dự phòng đảm bảo cân đối	31.183.891.186	-	31.183.891.186
Tổng cộng	8.119.470.553.379	(3.342.805.536.725)	4.776.665.016.654
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.087.942.673.015	(1.701.325.224.944)	3.386.617.448.071
Dự phòng bồi thường	2.819.503.256.634	(1.340.049.750.169)	1.479.453.506.465
Dự phòng dao động lớn	42.564.972	-	42.564.972
Tổng cộng	7.907.488.494.621	(3.041.374.975.113)	4.866.113.519.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 (trình bày lại)	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	15.445.192.000	631.338.501.669	103.568.802.818	2.882.690.188.748	428.207.527.672	692.776.454.627	15.475.971.888.731
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(700.886.434.000)	-	-	(700.886.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(89.584.007.817)	-	(2.849.500.389)	(92.433.508.206)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(32.760.910.000)	-	-	(32.760.910.000)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(56.823.097.817)	-	(2.849.500.389)	(59.672.598.206)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.519.000.000)	-	-	(10.519.000.000)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(10.519.000.000)	-	-	(10.519.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	158.266.176.902	-	(158.266.176.902)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	157.780.000.000	-	(157.780.000.000)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	486.176.902	-	(486.176.902)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	414.363.300.000	3.597.377.861.610	-	-	-	-	-	-	4.011.741.161.610
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.188.459.508.500	-	54.245.111.082	1.242.704.619.582
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.402.222.240)	-	-	(3.402.222.240)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	11.716.730.428	-	(59.737.036.389)	48.020.305.961	-	-
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(8.675.685.600)	(8.675.685.600)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(11.567.587.447)	-	(324.713.816)	(11.892.301.263)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	801.321.408.999	103.568.802.818	3.037.187.232.453	476.227.833.633	735.171.665.904	19.902.608.518.614

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 10.519.000.000 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 157.780.000.000 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,11% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 32.760.910.000 VND cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	464.777.333.764	103.568.802.818	2.801.609.004.124	385.374.992.665	700.999.599.140	14.460.821.645.708
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(700.886.434.000)	-	-	(700.886.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(109.933.046.289)	-	(2.443.207.134)	(112.376.253.423)
<i>Của công ty mẹ</i>	-	-	-	-	-	(38.048.025.748)	-	-	(38.048.025.748)
<i>Của các công ty con</i>	-	-	-	-	-	(71.885.020.541)	-	(2.443.207.134)	(74.328.227.675)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(22.469.994.299)	-	-	(22.469.994.299)
<i>Của công ty mẹ</i>	-	-	-	-	-	(10.261.983.299)	-	-	(10.261.983.299)
<i>Của các công ty con</i>	-	-	-	-	-	(12.208.011.000)	-	-	(12.208.011.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	160.423.506.451	-	(160.423.506.451)	-	-	-
<i>Của công ty mẹ</i>	-	-	-	153.929.749.490	-	(153.929.749.490)	-	-	-
<i>Của các công ty con</i>	-	-	-	6.493.756.961	-	(6.493.756.961)	-	-	-
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	204.150.000.000	528.748.500.000	-	-	-	-	-	-	732.898.500.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.125.465.668.217	-	49.042.547.948	1.174.508.216.165
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.800.546.314)	-	-	(3.800.546.314)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	5.862.771.218	-	(48.695.306.225)	42.832.535.007	-	-
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	274.890.236	-	1.824.349.985	-	(44.822.485.327)	(42.723.245.106)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	15.445.192.000	631.338.501.669	103.568.802.818	2.882.690.188.748	428.207.527.672	692.776.454.627	15.475.971.888.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.008.864.340.000	7.008.864.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	3.713.080.881.197	3.713.080.881.197
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	10.721.945.221.197	10.721.945.221.197

26.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		
Ngày 01 tháng 01	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
Vốn góp tăng trong năm	414.363.300.000	204.150.000.000
Ngày 31 tháng 12	7.423.227.640.000	7.008.864.340.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	700.886.434.000	700.886.434.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ tức

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Cổ tức đã công bố trong năm và đã trả trong năm (*)	700.886.434.000	700.886.434.000
- <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (Cổ tức cho năm 2018: 1.000VND/cổ phiếu (Cổ tức cho năm 2017: 1.000 VND/cổ phiếu)</i>	700.886.434.000	700.886.434.000

(*) Ngày 29 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2018 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 VND tương đương với số tiền 700.886.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 12 năm 2019.

26.5 Cổ phiếu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>

(*) Thực hiện Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 29 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn thành chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 41.436.330 cổ phiếu, thời gian hạn chế chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Vốn huy động từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để tăng vốn cho các đơn vị thành viên, đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và bổ sung vốn lưu động. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 07 tháng 01 năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

27.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	7.215.094.647.980	7.597.659.190.605
Bảo hiểm liên kết chung	15.745.858.271.912	12.286.394.299.914
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	2.490.602.797.520	1.623.238.530.981
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	25.451.555.717.412	21.507.292.021.500
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	889.863.307.007	948.381.065.361
Bảo hiểm tài sản	5.081.982.341.941	5.201.091.136.734
Bảo hiểm con người	4.324.771.244.692	3.708.301.353.766
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	10.296.616.893.640	9.857.773.555.861
Tổng doanh thu bảo hiểm	35.748.172.611.052	31.365.065.577.361

27.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm trách nhiệm	16.127.117.941	11.116.806.165
Bảo hiểm tài sản	191.172.789.054	200.456.643.033
Bảo hiểm con người	21.618.345.108	34.624.586.448
	228.918.252.103	246.198.035.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	472.286.870	535.609.683
Bảo hiểm liên kết chung	9.443.461.141	8.311.670.324
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	3.782.071.677	3.537.382.956
	13.697.819.688	12.384.662.963
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	83.639.452.402	63.940.405.489
Bảo hiểm tài sản	3.029.895.746.414	2.674.592.971.635
Bảo hiểm con người	247.155.912.201	428.976.272.315
	3.360.691.111.017	3.167.509.649.439
	3.374.388.930.705	3.179.894.312.402

29. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

29.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.870.037.734.330	1.696.617.319.531
Chi giá trị hoàn lại	2.255.747.286.945	1.748.103.013.475
Chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro và chi trả khác theo hợp đồng bảo hiểm	3.332.054.656.376	2.564.390.049.462
	7.457.839.677.651	6.009.110.382.468
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	324.740.583.778	303.979.094.619
Bảo hiểm tài sản	3.750.326.438.564	3.275.515.749.644
Bảo hiểm con người	2.461.146.738.795	1.841.486.116.875
	6.536.213.761.137	5.420.980.961.138
	13.994.053.438.788	11.430.091.343.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

29.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm trách nhiệm	6.254.299.987	6.151.224.627
Bảo hiểm tài sản	213.148.440.031	180.601.558.647
Bảo hiểm con người	20.571.127.963	20.856.666.408
	239.973.867.981	207.609.449.682

29.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	726.166.967	4.535.549.189
	726.166.967	4.535.549.189
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	537.623.636	6.436.477.431
Bảo hiểm tài sản	2.118.840.584.256	1.717.115.830.026
Bảo hiểm con người	218.504.701.764	124.847.719.946
	2.337.882.909.656	1.848.400.027.403
	2.338.609.076.623	1.852.935.576.592

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Chi phí tuyển dụng	3.171.029.082	4.097.897.888
Chi đào tạo đại lý	45.064.262.017	49.529.886.776
Chi thù lao đại lý	758.430.770.062	767.908.454.350
Chi phúc lợi đại lý	55.821.049.824	131.165.500.711
Chi khen thưởng đại lý	554.005.305.001	475.285.492.743
Chi hỗ trợ đại lý	208.595.996.065	193.027.925.799
Chi khác	73.570.983.212	76.612.194.684
	1.698.659.395.263	1.697.627.352.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	66.540.368.466	67.492.148.513
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	145.258.706.531	125.591.668.594
Chi nhận tái bảo hiểm khác	4.253.768.495	325.991.448
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	330.924.875.651	326.026.221.540
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	1.169.542.598.277	1.225.641.439.810
- Chi phí nhân công	536.428.439.949	552.857.816.174
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	53.054.498.665	50.651.184.462
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.476.027.714	25.899.979.221
- Thuế và chi phí, lệ phí	10.219.185.397	12.687.755.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.426.222.226	278.769.093.515
- Chi phí khác	294.938.224.326	304.775.611.094
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	32.242.361.038	34.918.651.864
	1.748.762.678.458	1.779.996.121.769

32. THU NHẬP THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	126.457.121.411	157.459.732.145
Dịch vụ tư vấn đầu tư	10.782.045.453	6.715.935.578
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.851.597.302	5.265.795.890
Quản lý danh mục đầu tư	4.205.497.943	6.393.469.184
Cho thuê và quản lý bất động sản	63.922.557.436	55.380.548.286
Dịch vụ đào tạo	28.733.853.773	24.855.689.258
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	90.117.494.426	60.872.365.543
Các dịch vụ khác	7.660.717.781	9.048.966.995
	336.730.885.525	325.992.502.879
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(115.339.334.556)	(136.640.889.756)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(11.888.057.092)	(12.340.474.083)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(14.920.127.758)	(14.674.218.789)
Quản lý danh mục đầu tư	(4.632.349.226)	(3.756.727.529)
Quản lý bất động sản	(33.390.694.255)	(26.124.128.502)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(121.056.323.952)	(72.013.407.858)
Các dịch vụ khác	(39.510.843.827)	(33.639.112.422)
	(340.737.730.666)	(299.188.958.939)
	(4.006.845.141)	26.803.543.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi	4.595.692.187.825	2.891.108.179.149
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.531.713.114.844	2.803.911.249.687
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	189.104.315.895	158.254.407.174
Cổ tức được chia	172.208.659.092	125.678.459.814
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.041.848.168	24.643.186.775
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	178.285.468.456	2.870.007.823.240
Doanh thu hoạt động tài chính khác	193.702.056.566	170.195.648.514
	<u>7.870.747.650.846</u>	<u>9.043.798.954.353</u>

33.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Chênh lệch tỷ giá	13.912.213.149	11.963.206.878
Chi phí repo và lãi vay	982.499.854.551	707.876.331.691
Trả lãi cho chủ hợp đồng	314.583.069.516	314.714.727.900
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	127.185.664.656	37.497.704.776
Chi phí dự phòng	139.280.647.927	151.591.958.953
Các chi phí khác	606.727.810.432	472.617.857.996
	<u>2.184.189.260.231</u>	<u>1.696.261.788.194</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	1.829.717.320.756	1.667.558.409.242
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.206.782.027	206.078.457.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.386.968.124	77.029.561.004
Thuế và chi phí lệ phí	20.761.595.557	21.074.494.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.853.054.198	629.016.198.593
Chi phí dự phòng	16.178.303.826	10.373.980.445
Chi phí khác	336.547.162.304	306.504.137.768
	2.941.651.186.792	2.917.635.239.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	231.188.455.855	217.648.710.048
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.592.622.353	5.564.585.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.883.685.173	56.538.905.443
Thuế và chi phí lệ phí	20.436.187.941	19.630.235.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.818.844.992	161.688.871.576
Chi phí dự phòng	14.008.735.610	4.099.854.527
Chi phí khác	70.446.636.865	75.969.175.521
	575.375.168.789	541.140.338.653
	3.517.026.355.581	3.458.775.577.778

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	843.741.819	2.601.288.639
Thu nhập khác	5.792.569.169	33.057.164.923
	6.636.310.988	35.658.453.562
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(22.007.037)	(27.510.182)
Chi phí khác	(3.070.007.729)	(12.931.271.865)
	(3.092.014.766)	(12.958.782.047)
Lợi nhuận khác	3.544.296.222	22.699.671.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc Tế VIGEB A	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(22.154.400.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Tiền mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ để tăng vốn điều lệ	4.011.741.161.610	-
	Cổ tức đã trả	(122.509.091.000)	(122.509.091.000)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	577.039.680	577.039.680
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	(3.853.171.523)	(4.820.964.932)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	21.600.874.075	60.875.250.192
Bảo Việt Resort	Cổ tức ưu đãi được chia	-	1.668.528.370
Bảo Việt Bank	Cổ tức nhận được chia	-	46.800.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.508.950.418	3.695.237.047
	Doanh thu lãi tiền gửi	579.037.972.781	483.495.122.857
	Doanh thu lãi trái phiếu	110.779.290.061	110.495.680.093
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	8.295.462.723	7.275.987.025
	Chi phí repo, lãi trái phiếu phát hành và lãi vay	(50.997.717.264)	(157.726.107.986)
VIGEB A	Cổ tức được chia	-	2.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, kỳ quỹ	3.197.248.375.823	1.014.376.346.702
	Tiền đang chuyển	25.053.311.102	10.451.606.008
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	11.279.720.579.880	8.150.466.858.569
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.309.111.868.378	1.304.097.798.636
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(3.084.197.927.697)	(6.077.959.857.227)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	937.940.854	991.133.160
	Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả	(200.193.848.717)	(208.614.780.442)
	Các khoản vay	(5.026.868.613)	-
Bảo Việt Tokio Marine	Phải thu cổ tức	-	22.050.000.000
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(317.371.824)	(317.371.824)
<i>Các giao dịch với các bên liên quan khác</i>			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành		17.520.126.366	18.005.970.512
		17.520.126.366	18.005.970.512



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.188.459.508.500	1.125.465.668.217
Điều chỉnh giảm do:		
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và trích quỹ (*)	(2.040.000.000)	(45.514.410.001)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186.419.508.500	1.079.951.258.216
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	702.475.773	690.091.653
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.689	1.565

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo 4 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	25.428.251	10.386.718	-	-	(425)	35.814.544
Phí nhượng tái bảo hiểm	(13.698)	(3.070.511)	-	-	-	(3.084.209)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.136	577.665	-	-	-	578.801
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25.415.689	7.893.872	-	-	(425)	33.309.136
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(7.457.840)	(6.536.213)	-	-	-	(13.994.053)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(239.974)	-	-	-	(239.974)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	4.092	-	-	-	4.092
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	726	2.337.883	-	-	-	2.338.609
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(15.642.077)	-	-	-	31.184	(15.610.893)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(58.959)	248.350	-	-	-	189.391
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(272.989)	-	-	(123.615)	(396.604)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(143.305)	-	-	-	(143.305)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	143.305	-	-	71.691	214.996
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.905.585)	(2.927.544)	-	-	95.298	(4.737.831)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(25.063.735)	(7.386.395)	-	-	74.558	(32.375.572)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	350.379	12.534	(366.920)	(4.007)
Chi phí bán hàng	(1.698.659)	-	-	-	-	(1.698.659)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.258.443)	(873.204)	(569.234)	(25.496)	209.351	(3.517.026)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	4.682.267	438.499	1.596.755	7.387	(1.038.350)	5.686.558
Lợi nhuận khác	27.298	8.578	543	16.329	(49.204)	3.544
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	107.754	107.754
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.104.417	81.350	1.378.443	10.754	(1.063.236)	1.511.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	21.484.116	9.380.805	-	-	(114)	30.864.807
Phí nhượng tái bảo hiểm	(12.385)	(2.524.821)	-	-	-	(2.537.206)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	823	738.208	-	-	(3.148)	735.883
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21.472.554	7.594.192	-	-	(3.262)	29.063.484
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(6.009.110)	(5.420.981)	-	-	-	(11.430.091)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(207.609)	-	-	-	(207.609)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	11.571	-	-	-	11.571
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.536	1.848.400	-	-	-	1.852.936
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(14.263.601)	(31.184)	-	-	-	(14.294.785)
Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	(963.718)	-	-	-	-	(963.718)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(12.592)	(684.499)	-	-	-	(697.091)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	355.462	-	-	-	355.462
Trích dự phòng dao động lớn	-	(138.745)	-	-	-	(138.745)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	90.184	-	-	-	90.184
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.817.275)	(2.814.121)	-	-	69.627	(4.561.769)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(23.061.760)	(6.991.522)	-	-	69.627	(29.983.655)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	342.330	16.546	(332.073)	26.803
Chi phí bán hàng	(1.697.627)	-	-	-	-	(1.697.627)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.011.989)	(1.064.340)	(541.798)	(20.306)	179.657	(3.458.776)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	6.222.350	561.749	1.513.451	5.373	(955.386)	7.347.537
Lợi nhuận khác	32.852	3.940	(359)	5.290	(19.023)	22.700
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	101.483	101.483
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	956.380	104.019	1.313.624	6.903	(958.977)	1.421.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					<i>Tổng</i>
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	982.444	347.797	2.751.806	59.758	600.797	4.742.602
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	651	908.979	-	-	-	909.630
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	133.586	1.702.222	-	-	-	1.835.808
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.041.375	-	-	-	3.041.375
Các khoản phải thu khác	3.488.139	285.615	850.721	69.188	(857.062)	3.836.601
Đầu tư tài chính	95.806.417	6.735.197	15.650.389	93.793	(9.525.247)	108.760.549
Phải thu về cho vay	-	-	1.525.362	-	20.771	1.546.133
Tài sản cố định hữu hình	245.671	232.493	406.474	35.729	(55)	920.312
Tài sản cố định vô hình	255.802	392.881	314.464	14.640	-	977.787
Các tài sản khác	251.357	897.447	433.080	104.027	(18.470)	1.667.441
TỔNG TÀI SẢN	101.164.067	14.544.006	21.932.296	377.135	(9.779.266)	128.238.238
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	16.875.806	3.487.989	369.839	52.940	(79.399)	20.707.175
Nợ dài hạn	79.069.004	7.910.157	640.999	27.996	(19.701)	87.628.455
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	95.944.810	11.398.146	1.010.838	80.936	(99.100)	108.335.630
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.219.257	3.145.860	20.921.458	296.199	(9.680.166)	19.902.608
TỔNG NGUỒN VỐN	101.164.067	14.544.006	21.932.296	377.135	(9.779.266)	128.238.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	846.650	319.406	734.541	52.476	206.858	2.159.931
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	906	734.057	-	-	-	734.963
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	118.568	1.531.933	-	-	(17)	1.650.484
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.342.806	-	-	-	3.342.806
Các khoản phải thu khác	3.009.864	261.800	1.020.956	270.883	(1.020.116)	3.543.387
Đầu tư tài chính	83.223.687	7.426.497	13.404.240	53.000	(7.695.729)	96.411.695
Phải thu về cho vay	1.111	-	1.699.098	-	20.914	1.721.123
Tài sản cố định hữu hình	240.496	262.103	371.856	24.334	(56)	898.733
Tài sản cố định vô hình	270.623	400.998	73.418	14.640	-	759.679
Các tài sản khác	225.211	895.341	688.729	143.136	(463)	1.951.954
TỔNG TÀI SẢN	87.937.116	15.174.941	17.992.838	558.469	(8.488.609)	113.174.755
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	20.358.447	4.255.591	1.141.209	254.350	(210.268)	25.799.329
Nợ dài hạn	63.317.416	8.123.045	453.441	15.550	(9.998)	71.899.454
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	83.675.863	12.378.636	1.594.650	269.900	(220.266)	97.698.783
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.261.253	2.796.305	16.398.188	288.569	(8.268.343)	15.475.972
TỔNG NGUỒN VỐN	87.937.116	15.174.941	17.992.838	558.469	(8.488.609)	113.174.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

39.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống	91.194.703.484	86.461.404.357
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	150.477.799.031	190.923.806.813
- Trên 5 năm	87.426.402.141	10.887.767.832
	329.098.904.656	288.272.979.002

39.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục thực hiện công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này, theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục phá sản tại ALCII, đơn đốc kiến nghị gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Bảo hiểm Bảo Việt có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 154,1 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 19,9 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	263.903.326.567	329.813.479.485
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.046.121.813	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	2.203.667	2.294.990
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	26.472.274.208.189	25.556.625.558.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.667.009.170.000	1.984.009.170.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	589.451.865.603	801.375.652.233
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	290.697.748.025	299.207.352.974
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	7.776.055.464	8.517.768.219
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(591.556.462.418)	(803.426.002.128)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.196.508.157.957	2.003.255.742.595

41. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Hoạt động Quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn ("HĐQT") chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn ("HĐQLRR") là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Tại ngày 31/12/2019	1.939.933	1.791.317	108
Tại ngày 31/12/2018 (Trình bày lại)	1.794.091	1.733.421	104
Bảo Việt Nhân thọ			
Tại ngày 31/12/2019	4.659.661	4.351.385	107
Tại ngày 31/12/2018	3.740.074	3.512.088	106

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Tập đoàn đánh giá tác động trực tiếp từ dịch Covid 19 đến biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

42.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Bảo Việt Nhân thọ là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính của người được bảo hiểm hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Theo đó, Bảo Việt Nhân thọ chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm, tần suất cũng như mức độ. Công tác quản trị rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng nhằm mục tiêu quản lý các rủi ro bảo hiểm nói trên, đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm cũng như đảm bảo lợi nhuận hợp lý của Bảo Việt Nhân thọ.

Bảo Việt Nhân thọ áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro trong thiết kế sản phẩm bảo hiểm mới/điều chỉnh thiết kế sản phẩm hiện tại, khai thác, xây dựng các quy định sản phẩm, theo dõi kinh nghiệm, giám định và trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm nhằm đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm và kết quả kinh doanh bảo hiểm theo dự kiến. Bảo Việt Nhân thọ thường xuyên rà soát các giả định quan trọng (như bảng tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật, chi phí, các thông số về tổn thất, mức chia lãi/bảo tức), rà soát các rủi ro nhận bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm hợp lý; đảm bảo việc áp dụng đầy đủ các nguyên tắc trong khai thác, giám định, trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm; chú trọng rà soát các rủi ro có khả năng xảy ra cao, nguy cơ trực lợi bảo hiểm; thường xuyên đánh giá các rủi ro tích tụ, bảo đảm trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

42.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Bảo Việt Nhân thọ có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định.

Bên cạnh đó, Bảo Việt Nhân thọ còn quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến hợp đồng mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp stress testing. Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng, phí bảo hiểm ròng được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong, thương tật) tính đến ngày báo cáo. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía bên mua bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm.

Theo phương pháp phí bảo hiểm gộp điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc dừng hợp đồng tự nguyện từ phía bên mua bảo hiểm không được tính đến vì điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và hưu trí tự nguyện, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng rủi ro bảo hiểm (dự phòng theo phương pháp dòng tiền), dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết và dự phòng cho quyền lợi và khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

42.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

(ii) *Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện*

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) *Lãi suất*

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống. Đồng thời, để đảm bảo tuân thủ quy định của luật về dự phòng tối thiểu, kết quả tính toán dự phòng theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố sẽ được so sánh với dự phòng tối thiểu theo luật định (theo phương pháp và cơ sở dự phòng tối thiểu theo luật định) nhằm đảm bảo dự phòng công bố không thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định. Cụ thể, nếu kết quả tính toán theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định thì dự phòng tối thiểu theo luật định sẽ được sử dụng để xác định dự phòng công bố.

Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra các quy định chặt chẽ, đặc biệt là trong hoạt động thiết kế sản phẩm và các quy định loại trừ nhằm hạn chế tối đa rủi ro trực lợi bảo hiểm và lựa chọn đối nghịch. Đồng thời, Bảo Việt Nhân Thọ đưa ra các quy định về triển khai sản phẩm như quy định đối tượng được chấp nhận bảo hiểm, đánh giá rủi ro và chấp nhận bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa, sản phẩm được bảo hiểm, bệnh viện được chấp nhận thanh toán quyền lợi bảo hiểm...; thực hiện định phí bảo hiểm đầy đủ, đảm bảo lợi nhuận và khả năng thanh toán trong tình huống bồi thường thực tế khác với giả định trong một giới hạn nhất định. Các phương pháp, công cụ được Bảo Việt Nhân thọ sử dụng để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm như mô hình đo lường rủi ro, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích kịch bản. Các phương pháp actuarial tiên tiến được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các sản phẩm bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm có thể cung cấp.

Công tác đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã được tăng cường thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể, đào tạo cán bộ và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả với đối tác liên quan... Đặc biệt, các công việc này đã được thực hiện tập trung và được quản lý thống nhất trong toàn hệ thống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

42.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân Thọ

Bảo Việt Nhân Thọ đã phát hiện và thực hiện điều chỉnh một số sản phẩm, chính sách phân cấp khai thác, nợ phí bảo hiểm cũng như quy trình khai thác, bồi thường bảo hiểm,.. để kiểm soát rủi ro nhằm đạt được các mục tiêu năm 2019 về tăng trưởng, lợi nhuận.

42.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân Thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân Thọ và cách thức Bảo Việt Nhân Thọ quản lý các rủi ro liên quan:

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn, quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dừng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (như sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết, trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn, hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em và các sản phẩm khác. Bên cạnh đó, trong một số sản phẩm quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn hoặc quyền lợi bảo hiểm bệnh lý nghiêm trọng được cung cấp trong trường hợp sự kiện bảo hiểm tương ứng xảy ra với người được bảo hiểm.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép bên mua bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi của các sản phẩm này hoặc bảo tức. Các quỹ này đưa ra mức lãi chia hàng năm dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm. Với sản phẩm chia lãi dưới hình thức bảo tức, bảo tức hàng năm và lãi chia cuối hợp đồng được cung cấp.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng chia lãi tương ứng của Bảo Việt Nhân Thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Quản trị rủi ro - Bảo Việt Nhân Thọ được toàn quyền quyết định mức lãi chia, bảo tức công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân Thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức lãi chia/bảo tức. Mục đích của Bảo Việt Nhân Thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia/bảo tức ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia/bảo tức là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và hủy hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

42.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành. Rủi ro từ vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm mười lăm, hai mươi hoặc hai mươi lăm (15, 20 hoặc 25) năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Thêm vào đó, với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn mức Quyền lợi hỗ trợ tài chính tại thời điểm tham gia hợp đồng.

Hợp đồng liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra tử vong, hủy hợp đồng và khi hợp đồng đáo hạn.

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi Duy trì hợp đồng và Quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí đều đặn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu bên cạnh yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

42.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện (tiếp theo)

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết "cứng").

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi Phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Các đặc tính sản phẩm - Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều được đảm bảo quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm rủi ro nhưng không có quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại. Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe không tham gia chia lãi.

Về thời hạn bảo hiểm, Bảo Việt Nhân thọ đang cung cấp hai loại thời hạn đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: tái tục hàng năm (thời hạn bảo hiểm bằng 01 năm) và dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm).

Rủi ro thương tật, bệnh tật, nằm viện... được quản lý thông qua việc thiết kế sản phẩm, định phí, thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí bảo hiểm và xử lý nợ phí bảo hiểm để đảm bảo hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền, đảm bảo duy trì được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

42.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường thuần phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					Tổng số
	2015	2016	2017	2018	2019	
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	2.253.392	2.434.993	2.954.365	4.034.625	3.751.268	
2	2.488.702	2.605.523	3.718.676	4.210.835	-	
3	2.463.222	2.450.660	3.532.364	-	-	
4	2.483.007	2.596.553	-	-	-	
5	2.489.754	-	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	2.489.754	2.596.553	3.532.364	4.210.835	3.751.268	16.580.774
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	1.866.434	1.992.373	2.424.100	2.757.013	3.146.324	
2	2.407.885	2.364.512	3.294.708	3.811.575	-	
3	2.424.751	2.409.102	3.415.379	-	-	
4	2.459.073	2.470.259	-	-	-	
5	2.472.741	-	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	2.472.741	2.470.259	3.415.379	3.811.575	3.146.324	15.316.278
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	17.013	126.294	116.985	399.260	604.944	1.264.496
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(236.362)	(161.560)	(577.999)	(176.210)	-	
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(9)%	(6)%	(16)%	(4)%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

42.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Các yếu tố tác động đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó lợi nhuận của hoạt động bảo hiểm đóng góp một phần nhỏ vào lợi nhuận chung của Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như rủi ro lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải. Bảng trình bày dưới đây chỉ ra độ nhạy của các ước tính trách nhiệm bảo hiểm đối với từng thay đổi cụ thể trong các giả định sử dụng trong quá trình ước tính. Một số biến nhất định dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các trách nhiệm hợp đồng bảo hiểm lớn hơn các biến khác, và vì vậy dự kiến sẽ có độ nhạy lớn hơn đối với các biến này.

Ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo do ảnh hưởng của các biến số chính:

	<i>Thay đổi biến %</i>	<i>Thay đổi trách nhiệm bảo hiểm (triệu VND)</i>	<i>Ảnh hưởng đến nguồn vốn chủ sở hữu (triệu VND)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(933.366)	746.693
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	1.078.789	(863.031)
Tỷ lệ tử vong	+10	212.853	(170.282)
Tỷ lệ tử vong	-10	(173.814)	139.051
Tỷ lệ tử vong	+20	464.880	(371.904)
Tỷ lệ tử vong	-20	(309.546)	247.637
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(975.029)	780.023
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	1.136.932	(909.546)
Tỷ lệ tử vong	+10	82.209	(65.767)
Tỷ lệ tử vong	-10	(59.557)	47.646
Tỷ lệ tử vong	+20	187.630	(150.104)
Tỷ lệ tử vong	-20	(96.688)	77.350

Phân tích trên được lập với giả định các giả định khác không đổi khi thay đổi một biến số và bỏ qua thay đổi về giá trị của các tài sản liên quan.

Sự tập trung của rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Năm 2019, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục thực hiện các chính sách, quy trình khai thác để quản lý rủi ro tích tụ và duy trì các các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

42.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Sự tập trung của rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo rằng những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo rằng việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ có quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Các đối tác tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt đều là các công ty bảo hiểm lớn trên thế giới có xếp hạng tín nhiệm cao và đã có quan hệ hợp tác lâu dài với Bảo hiểm Bảo Việt như Munich Re, Swiss Re. Chương trình tái bảo hiểm đã được xây dựng hỗ trợ tốt cho việc bảo vệ các rủi ro, tổn thất lớn đồng thời hỗ trợ cho đảm bảo biên khả năng thanh toán trong điều kiện tăng trưởng cao của Bảo hiểm Bảo Việt.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác/tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

42.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Bảng dưới đây thể hiện mức độ tập trung của các khoản phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo loại hình hợp đồng:

	<i>Trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm không có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Tổng nợ phải trả hợp đồng bảo hiểm VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Điều khoản riêng	1.551.396.470	440.256.468.172	441.807.864.642
Trộn đời	88.320.645.301	-	88.320.645.301
Tử kỳ	-	10.655.748.684	10.655.748.684
Hỗn hợp	15.776.857.673.040	20.727.430.720.974	36.504.288.394.014
Liên kết chung	-	39.850.603.499.756	39.850.603.499.756
Niên kim	1.172.792.714.579	-	1.172.792.714.579
Hưu trí	-	604.563.631.145	604.563.631.145
Khác	96.424.768.049	-	96.424.768.049
	17.135.947.197.439	61.633.510.068.731	78.769.457.266.170
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Điều khoản riêng	2.701.981.259	328.489.477.255	331.191.458.514
Trộn đời	90.023.900.244	-	90.023.900.244
Tử kỳ	-	96.056.893	96.056.893
Hỗn hợp	13.453.269.833.038	18.251.634.635.967	31.704.904.469.005
Liên kết chung	-	29.316.023.954.347	29.316.023.954.347
Niên kim	1.265.369.804.943	-	1.265.369.804.943
Hưu trí	-	334.479.104.946	334.479.104.946
Khác	-	14.184.244.306	14.184.244.306
	14.811.365.519.484	48.244.907.473.714	63.056.272.993.198

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh.

Năm 2019, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng quản lý tập trung giám định viên, hoạt động giám định và bồi thường bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm chi phí y tế trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định, bồi thường xe cơ giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

42.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Ước tính bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

Đánh giá tới thời điểm lập Báo cáo này, đại dịch Covid-19 chưa tác động đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ của Tập đoàn; tuy vậy đã gây sụt giảm nhẹ trong doanh thu của một số nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ do lệnh cách ly xã hội và thu nhập của khách hàng bị giảm sút. Đồng thời, do Chính phủ đang tài trợ toàn bộ chi phí liên quan đến xét nghiệm và điều trị bệnh, dịch bệnh chưa làm gia tăng chi phí bồi thường của các công ty con kinh doanh bảo hiểm. Về dài hạn, các công ty con kinh doanh bảo hiểm tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch bệnh và phân tích tác động của đại dịch Covid-19 tới tỷ lệ tử vong, bệnh tật trên đối tượng khách hàng được bảo hiểm. Trong trường hợp có ảnh hưởng trọng yếu, Tập đoàn sẽ xem xét điều chỉnh giả định tính toán trong thiết kế sản phẩm mới cũng như trích lập dự phòng bổ sung đối với các sản phẩm hiện hành để đảm bảo trách nhiệm với khách hàng.

42.2 *Quản lý rủi ro tài chính*

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

42.2.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi khi khoản vay đến hạn.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành các quy định và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về nợ phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Tập đoàn đã ban hành Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 1321/2019/QĐ-TĐBV. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; ban hành Quy định của Tập đoàn về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp kèm theo Quyết định số 1762/2019/QĐ-TĐBV ngày 26 tháng 12 năm 2019 (thay thế Quy định về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp của Tập đoàn kèm theo Quyết định số 2688/2016/QĐ-TĐBV ngày 22 tháng 12 năm 2016) nhằm quản lý chặt hơn tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

Tập đoàn chưa nhận thấy ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng của danh mục đầu tư lãi suất cố định của toàn Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay ký quỹ dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC tiếp tục duy trì các chính sách quản trị mà tính hiệu quả đã được kiểm chứng:

- Đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để cấp hạn mức ký quỹ phù hợp với khả năng tài chính, tài sản ký quỹ của khách hàng. Định kỳ thực hiện rà soát nhóm các khách hàng có rủi ro tích tụ, tuân thủ theo hạn mức rủi ro BVSC đã ban hành.
- Lựa chọn Danh mục chứng khoán được vay ký quỹ theo đúng quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch chứng khoán. Thường xuyên cập nhật thông tin cổ phiếu trên thị trường để sớm nhận diện và đưa ra cảnh báo sớm các mã có dấu hiệu mất thanh khoản, giảm giá kéo dài.
- Xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ an toàn, từ đó, thực hiện công tác theo dõi gọi bổ sung ký quỹ để sớm cảnh báo tới khách hàng về tình trạng món vay và tiến hành công tác xử lý tài sản đảm bảo nhằm bảo toàn vốn cho BVSC trong quá trình cho vay ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ được đánh giá ở mức trung bình.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.742.602.123.821	-	-	4.742.602.123.821
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.528.119.674.197	51.583.340.918	11.404.086.516	1.591.107.101.631
Phải thu tái bảo hiểm	909.629.953.224	-	-	909.629.953.224
Tài sản tái bảo hiểm	3.041.374.975.113	-	-	3.041.374.975.113
Các khoản phải thu khác	68.012.337.214	-	-	68.012.337.214
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	64.044.447.714	-	-	64.044.447.714
- Phải thu cổ tức	3.967.889.500	-	-	3.967.889.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	104.479.623.697.728	-	-	104.479.623.697.728
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	70.779.137.994.225	-	-	70.779.137.994.225
- Trái phiếu	33.700.485.703.503	-	-	33.700.485.703.503
Chứng khoán kinh doanh	250.401.609.523	-	-	250.401.609.523
- Trái phiếu	250.401.609.523	-	-	250.401.609.523
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	3.482.161.488.153	2.014.875.421	1.456.945.575	3.485.633.309.149
Các tài sản khác	243.942.098.854	4.211.912.619	2.730.300.745	250.884.312.218
TỔNG CỘNG	118.745.867.957.827	57.810.128.958	15.591.332.836	118.819.269.419.621

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.159.930.729.474	-	-	2.159.930.729.474
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.292.223.420.606	94.317.405.767	15.180.331.725	1.401.721.158.098
Phải thu tái bảo hiểm	734.963.401.882	-	-	734.963.401.882
Tài sản tái bảo hiểm	3.342.805.536.725	-	-	3.342.805.536.725
Các khoản phải thu khác	101.507.814.973	-	-	101.507.814.973
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	75.839.179.573	-	-	75.839.179.573
- Phải thu cổ tức	25.668.635.400	-	-	25.668.635.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.232.016.090.410	-	94.950.463.300	92.326.966.553.710
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	57.993.448.524.143	-	-	57.993.448.524.143
- Trái phiếu	34.238.567.566.267	-	94.950.463.300	34.333.518.029.567
Chứng khoán kinh doanh	150.026.959.200	-	-	150.026.959.200
- Trái phiếu	150.026.959.200	-	-	150.026.959.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	3.288.614.747.470	2.039.129.969	1.529.979.110	3.292.183.856.549
Các tài sản khác	441.518.143.839	4.311.928.079	2.419.833.017	448.249.904.935
TỔNG CỘNG	103.743.606.844.579	100.668.463.815	114.080.607.152	103.958.355.915.546

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư 48.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 48. Trong tổng tài sản quá hạn, Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ đối với những khoản nợ đã đủ cơ sở xóa nợ nhưng không thu được. Đối với những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Đối với những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

42.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Mặc dù đại dịch Covid-19 làm sụt giảm nhẹ doanh thu đối với một số nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, dịch bệnh cũng đồng thời làm giảm chi phí bồi thường trong thời gian giãn cách xã hội, do đó thanh khoản toàn Tập đoàn không bị ảnh hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	4.742.602	-	-	4.742.602
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	62.987	-	1.528.120	-	-	1.591.107
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	909.630	-	-	909.630
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	3.041.375	-	-	3.041.375
Các khoản phải thu khác	-	-	68.012	-	-	68.012
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	64.044	-	-	64.044
- Phải thu cổ tức	-	-	3.968	-	-	3.968
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	67.499.226	22.559.513	54.169.486	144.228.225
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	63.169.049	10.885.258	150.500	74.204.807
- Trái phiếu	-	-	4.330.177	11.674.255	54.018.986	70.023.418
Chứng khoán kinh doanh	-	2.318.679	268.454	-	-	2.587.133
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.531.584	-	-	-	1.531.584
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	541.299	-	-	-	541.299
- Chứng chỉ quỹ	-	245.796	-	-	-	245.796
- Trái phiếu	-	-	268.454	-	-	268.454
Đầu tư tài chính khác	-	598.177	-	-	-	598.177
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3.472	-	3.482.161	-	-	3.485.633
Các tài sản khác	6.942	-	243.942	-	-	250.884
TỔNG CỘNG	73.401	2.916.856	81.783.522	22.559.513	54.169.486	161.502.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					<i>Tổng cộng</i>
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	10.641	-	(7.908.665)	(23.549.138)	185.755.155	154.307.993
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.313.143	-	-	1.313.143
Phải trả tài bảo hiểm	-	-	1.934.910	-	-	1.934.910
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	16.496.708	-	-	16.496.708
- <i>Nhận ký quỹ</i>	-	-	222.129	-	-	222.129
- <i>Khác</i>	-	-	16.274.579	-	-	16.274.579
TỔNG CỘNG	10.641	-	11.836.096	(23.549.138)	185.755.155	174.052.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.159.931	-	-	2.159.931
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	109.498	-	1.292.223	-	-	1.401.721
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	734.963	-	-	734.963
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	3.342.806	-	-	3.342.806
Các khoản phải thu khác	-	-	101.508	-	-	101.508
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	75.839	-	-	75.839
- Phải thu cổ tức	-	-	25.669	-	-	25.669
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94.950	-	59.012.956	18.061.372	57.032.700	134.201.978
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	55.075.079	5.555.141	166.566	60.796.786
- Trái phiếu	94.950	-	3.937.877	12.506.231	56.866.134	73.405.192
Chứng khoán kinh doanh	-	2.673.207	161.445	-	-	2.834.652
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.659.906	-	-	-	1.659.906
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	777.553	-	-	-	777.553
- Chứng chỉ quỹ	-	235.748	-	-	-	235.748
- Trái phiếu	-	-	161.445	-	-	161.445
Đầu tư tài chính khác	-	212.910	-	-	-	212.910
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3.569	-	3.288.615	-	-	3.292.184
Các tài sản khác	6.732	-	441.518	-	-	448.250
TỔNG CỘNG	214.749	2.886.117	70.535.965	18.061.372	57.032.700	148.730.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					<i>Tổng cộng</i>
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	14.835	-	(6.303.538)	(19.614.511)	148.795.084	122.891.870
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.142.729	-	-	1.142.729
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.310.824	-	-	1.310.824
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	21.461.350	-	-	21.461.350
- <i>Nhận ký quỹ</i>	-	-	189.078	-	-	189.078
- <i>Khác</i>	-	-	21.272.272	-	-	21.272.272
TỔNG CỘNG	14.835	-	17.611.365	(19.614.511)	148.795.084	146.806.773

42.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>
<i>Biến động</i>	
Năm nay	
+10%	21.941.198.176
- 10%	(21.941.198.176)
Năm trước	
+10%	907.361.560
- 10%	(907.361.560)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong năm 2019, lãi suất tiền gửi bình quân tăng nhẹ so với cuối năm 2018. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu chưa niêm yết biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành, một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31/12/2019	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.589.979.452.633	486.574.995.420	2.076.554.448.053
Giá trị thị trường	1.813.408.707.900	620.076.760.500	2.433.485.468.400
VaR (95%, 1 ngày)	(28.832.427.008)	(20.416.946.107)	(49.249.373.115)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	27.268.058.487	4.400.946.161	31.669.004.648
VaR (95%, 1 tuần)	(64.471.266.747)	(45.653.679.388)	(110.124.946.135)
VaR (95%, 1 tháng)	(135.236.070.033)	(95.763.965.788)	(231.000.035.821)
VaR (95%, 1 năm)	(457.700.589.349)	(324.108.971.583)	(781.809.560.932)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31/12/2018	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.486.206.068.849	490.853.807.705	1.977.059.876.554
Giá trị thị trường	1.587.420.190.290	671.453.762.000	2.258.873.952.290
VaR (95%, 1 ngày)	(26.736.021.250)	(21.478.451.302)	(48.214.472.552)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	27.223.026.201	4.663.519.612	31.886.545.813
VaR (95%, 1 tuần)	(59.783.560.963)	(48.027.277.163)	(107.810.838.126)
VaR (95%, 1 tháng)	(125.403.055.427)	(100.742.866.484)	(226.145.921.911)
VaR (95%, 1 năm)	(424.421.179.653)	(340.959.844.152)	(765.381.023.805)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 49,25 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 49,25 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cao hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 1 ngày) so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (2,02%) thấp hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (2,13%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mỗi tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Kịch bản 1	+10%	42.583.271.114
Kịch bản 2	-10%	(68.651.864.099)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Kịch bản 1	+10%	55.027.352.847
Kịch bản 2	-10%	(75.768.363.087)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 48 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty con đầu tư và quản lý cũng được Tập đoàn và BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng (“NAV”) trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, BVF theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

Đại dịch Covid-19 đã có những tác động không tích cực đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn sẽ được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu trong toàn danh mục đầu tư sẽ được kiểm soát để duy trì ở mức độ phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.596.976.014.232	(1.117.352.316.501)	104.479.623.697.731	117.137.536.266.062
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	71.221.737.994.222	(442.600.000.000)	70.779.137.994.222	71.290.767.020.292
- Trái phiếu	34.375.238.020.010	(674.752.316.501)	33.700.485.703.509	45.846.769.245.770
Chứng khoán kinh doanh	2.831.287.386.102	(262.206.190.004)	2.569.081.196.098	3.065.723.970.610
- Cổ phiếu niêm yết	1.740.426.531.004	(208.842.722.992)	1.531.583.808.012	1.898.412.253.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	594.221.355.844	(52.922.009.963)	541.299.345.881	566.536.947.363
- Chứng chỉ quỹ	246.237.889.731	(441.457.049)	245.796.432.682	342.073.960.000
- Trái phiếu	250.401.609.523	-	250.401.609.523	258.700.809.747
Đầu tư tài chính khác	809.595.993.767	(211.419.119.632)	598.176.874.135	992.848.802.559
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	3.488.847.903.698	(74.702.753.488)	3.414.145.150.210	3.414.145.150.210
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.835.808.176.156	(244.701.074.525)	1.591.107.101.631	1.603.811.052.561
Phải thu tái bảo hiểm	909.629.953.224	-	909.629.953.224	906.518.333.346
Tài sản tái bảo hiểm	3.041.374.975.113	-	3.041.374.975.113	3.041.374.975.113
Phải thu khác	396.332.678.692	(77.436.029.260)	318.896.649.432	318.896.649.432
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	64.044.447.714	-	64.044.447.714	64.044.447.714
- Phải thu cổ tức	3.967.889.500	-	3.967.889.500	3.967.889.500
- Khác	328.320.341.478	(77.436.029.260)	250.884.312.218	250.884.312.218
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.742.602.123.821	-	4.742.602.123.821	4.742.602.123.821
TỔNG CỘNG	123.652.455.204.805	(1.987.817.483.410)	121.664.637.721.395	135.223.457.323.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.349.368.406.902	(1.022.401.853.201)	92.326.966.553.701	99.056.534.224.537
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	58.436.048.524.127	(442.600.000.000)	57.993.448.524.127	58.417.820.537.692
- Trái phiếu	34.913.319.882.775	(579.801.853.201)	34.333.518.029.574	40.638.713.686.845
Chứng khoán kinh doanh	3.224.104.378.517	(400.870.158.798)	2.823.234.219.719	3.301.678.899.824
- Cổ phiếu niêm yết	1.943.434.191.161	(283.528.492.283)	1.659.905.698.878	2.109.763.292.290
- Cổ phiếu chưa niêm yết	893.556.010.080	(116.002.881.121)	777.553.128.959	730.876.337.730
- Chứng chỉ quỹ	237.087.218.076	(1.338.785.394)	235.748.432.682	308.372.970.533
- Trái phiếu	150.026.959.200	-	150.026.959.200	152.666.299.271
Đầu tư tài chính khác	248.905.999.767	(35.996.167.239)	212.909.832.528	378.869.619.125
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	3.292.414.945.967	(62.106.647.190)	3.230.308.298.777	3.230.308.298.777
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.650.483.126.335	(248.761.968.237)	1.401.721.158.098	1.438.476.942.820
Phải thu tái bảo hiểm	734.963.401.882	-	734.963.401.882	730.697.518.331
Tài sản tái bảo hiểm	3.342.805.536.725	-	3.342.805.536.725	3.342.805.536.725
Phải thu khác	606.055.930.731	(56.298.210.823)	549.757.719.908	549.757.719.908
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	75.839.179.573	-	75.839.179.573	75.839.179.573
- Phải thu cổ tức	25.668.635.400	-	25.668.635.400	25.668.635.400
- Khác	504.548.115.758	(56.298.210.823)	448.249.904.935	448.249.904.935
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.159.930.729.474	-	2.159.930.729.474	2.159.930.729.474
TỔNG CỘNG	108.609.032.456.300	(1.826.435.005.488)	106.782.597.450.812	114.189.059.489.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	81.407.659.678.731	81.407.659.678.731
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.313.143.137.664	1.313.143.137.664
Phải trả tái bảo hiểm	1.934.909.983.054	1.934.909.983.054
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	16.496.707.558.172	16.496.707.558.172
- <i>Nhận ký quỹ</i>	222.128.569.122	222.128.569.122
- <i>Khác</i>	16.274.578.989.050	16.274.578.989.050
Tổng cộng	101.152.420.357.621	101.152.420.357.621
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	66.037.820.099.842	66.037.820.099.842
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.143.109.861.927	1.143.109.861.927
Phải trả tái bảo hiểm	1.314.316.498.434	1.314.316.498.434
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	21.461.349.873.515	21.461.349.873.515
- <i>Nhận ký quỹ</i>	189.077.539.440	189.077.539.440
- <i>Khác</i>	21.272.272.334.075	21.272.272.334.075
Tổng cộng	89.956.596.333.718	89.956.596.333.718

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- Đối với các tài sản bị suy giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2019, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Căn cứ Thông báo số 472/TB-KTNN ngày 02 tháng 10 năm 2019 của KTNN, Tập đoàn Bảo Việt đã thực hiện trình bày lại các dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2019 theo các điều chỉnh do KTNN kiến nghị đối với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết các điều chỉnh đối với số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.319.577.185.449	15.631.838.878	69.335.209.024.327
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.1	55.406.654.269.544	(1.630.000.000)	55.405.024.269.544
121	1. Chứng khoán kinh doanh	44.1.1	3.224.104.378.513	(19.862.500.000)	3.204.241.878.513
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	44.1.2	(400.870.158.797)	18.232.500.000	(382.637.658.797)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	44.2	7.565.805.870.718	14.381.996.970	7.580.187.867.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.2.1	5.685.647.741.473	6.596.891.512	5.692.244.632.985
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.378.849.636.705	6.596.891.512	2.385.446.528.217
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	44.2.2	34.469.995.400	2.208.300.000	36.678.295.400
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	44.2.3	489.177.244.161	7.840.422.424	497.017.666.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	44.2.4	(364.903.209.285)	(2.263.616.966)	(367.166.826.251)
140	IV. Hàng tồn kho	44.3	149.071.925.286	(146.046.530)	148.925.878.756
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	44.4	697.833.021.811	501.720.329	698.334.742.140
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		659.819.971.574	501.720.329	660.321.691.903
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	44.4.1	603.529.886.890	448.727.155	603.978.614.045
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.4.2	56.290.084.684	52.993.174	56.343.077.858
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	44.5	3.340.281.368.616	2.524.168.109	3.342.805.536.725
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	44.5.1	1.615.482.739.727	3.592.115.293	1.619.074.855.020
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	44.5.2	1.724.798.628.889	(1.067.947.184)	1.723.730.681.705
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.835.151.573.097	4.394.856.639	43.839.546.429.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	44.6	69.879.959.987	(24.000.000)	69.855.959.987
216	1. Phải thu dài hạn khác		69.879.959.987	(24.000.000)	69.855.959.987
220	II. Tài sản cố định	44.7	1.663.485.801.189	(5.073.842.103)	1.658.411.959.086
221	1. Tài sản cố định hữu hình	44.7.1	901.149.050.918	(2.415.324.421)	898.733.726.497
222	Nguyên giá		2.125.104.214.371	(4.180.347.699)	2.120.923.866.672
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.223.955.163.453)	1.765.023.278	(1.222.190.140.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	44.7.2	762.336.750.271	(2.658.517.682)	759.678.232.589
228	Nguyên giá		1.143.005.020.210	(353.170.000)	1.142.651.850.210
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(380.668.269.939)	(2.305.347.682)	(382.973.617.621)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	44.8	40.997.386.093.646	9.285.201.009	41.006.671.294.655
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.8.1	367.843.361.221	19.862.500.000	387.705.861.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	44.8.2	(35.996.167.223)	(10.577.298.991)	(46.573.466.214)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	44.9	430.126.652.124	207.497.733	430.334.149.857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		358.928.028.251	207.497.733	359.135.525.984
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		113.154.728.758.546	20.026.695.517	113.174.755.454.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		97.689.728.084.028	9.055.481.304	97.698.783.565.332
310	I. Nợ ngắn hạn	44.10	25.776.543.605.980	22.785.275.254	25.799.328.881.234
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	44.10.1	2.596.036.995.177	3.873.735.905	2.599.910.731.082
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.453.552.624.456	3.873.735.905	2.457.426.360.361
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.10.2	42.497.216.203	21.427.091.767	63.924.307.970
314	4. Phải trả người lao động	44.10.3	718.241.970.364	(478.877.544)	717.763.092.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	44.10.4	120.612.625.918	624.658.707	121.237.284.625
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	44.10.5	397.478.032.466	(251.653.478)	397.226.378.988
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	44.10.6	1.111.276.887.131	(2.450.586.603)	1.108.826.300.528
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44.10.7	104.780.971.559	40.906.500	104.821.878.059
330	II. Nợ dài hạn	44.11	71.913.184.478.048	(13.729.793.950)	71.899.454.684.098
337	1. Phải trả dài hạn khác	44.11.1	189.090.539.440	(13.000.000)	189.077.539.440
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	44.11.2	71.273.953.000.810	(13.716.793.950)	71.260.236.206.860
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.101.503.684.535	5.235.871.014	5.106.739.555.549
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		3.127.067.815.795	(18.995.229.936)	3.108.072.585.859
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		71.690.215.063	42.564.972	71.732.780.035
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.465.000.674.518	10.971.214.213	15.475.971.888.731
410	I. Vốn chủ sở hữu	44.12	15.465.000.674.518	10.971.214.213	15.475.971.888.731
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	44.12.1	2.872.267.535.246	10.422.653.502	2.882.690.188.748
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.057.193.169.459	10.422.653.502	1.067.615.822.961
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	44.12.2	427.658.966.961	548.560.711	428.207.527.672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		113.154.728.758.546	20.026.695.517	113.174.755.454.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm	44.13	30.865.079.430.408	(272.040.773)	30.864.807.389.635
02	Phí bảo hiểm gốc	44.13.1	31.360.101.747.120	4.963.830.241	31.365.065.577.361
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	44.13.2	(741.220.352.358)	(5.235.871.014)	(746.456.223.372)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm	44.14	(2.537.304.827.973)	99.168.034	(2.537.205.659.939)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	44.14.1	(3.176.401.365.143)	(3.492.947.259)	(3.179.894.312.402)
07	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	44.14.2	639.096.537.170	3.592.115.293	642.688.652.463
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		28.327.774.602.435	(172.872.739)	28.327.601.729.696
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	44.15	738.035.602.144	(2.152.764.246)	735.882.837.898
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		29.065.810.204.579	(2.325.636.985)	29.063.484.567.594
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	44.16	(11.429.705.212.445)	(386.131.161)	(11.430.091.343.606)
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	44.17	1.851.735.301.216	1.200.275.376	1.852.935.576.592
27	(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(716.086.351.811)	18.995.229.936	(697.091.121.875)
28	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		356.530.016.940	(1.067.947.184)	355.462.069.756
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(25.392.068.332.288)	18.741.426.967	(25.373.326.905.321)
30	Tăng dự phòng dao động lớn		(72.518.203.686)	(66.226.456.158)	(138.744.659.844)
31	Sử dụng từ dự phòng dao động lớn		24.000.000.000	66.183.891.186	90.183.891.186
32	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	44.18	(6.262.352.176.596)	2.956.700.663	(6.259.395.475.933)
33	Chi hoa hồng		(2.782.009.417.870)	237.416.657	(2.781.772.001.213)
35	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.782.715.405.775)	2.719.284.006	(1.779.996.121.769)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(31.702.938.712.570)	21.655.562.658	(31.681.283.149.912)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.637.128.507.991)	19.329.925.673	(2.617.798.582.318)
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	44.19	(1.703.916.989.203)	7.655.201.009	(1.696.261.788.194)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính		7.339.881.965.150	7.655.201.009	7.347.537.166.159
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.20	(3.456.342.443.363)	(2.433.134.415)	(3.458.775.577.778)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
47.1	Thu nhập khác		31.025.680.133	4.632.773.429	35.658.453.562
47.2	Chi phí khác		(10.168.147.968)	(2.790.634.079)	(12.958.782.047)
47	Lợi nhuận khác	44.21	20.857.532.165	1.842.139.350	22.699.671.515
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.395.554.829.787	26.394.131.617	1.421.948.961.404
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.22	(222.771.954.354)	(15.422.917.404)	(238.194.871.758)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		1.163.537.001.952	10.971.214.213	1.174.508.216.165
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.114.494.454.004	10.971.214.213	1.125.465.668.217
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.612	(47)	1.565

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

44.1 Điều chỉnh Đầu tư tài chính ngắn hạn, bao gồm:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.1.1	Phân loại lại khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư dài hạn khác	(19.862.500.000)
44.1.2	Điều chỉnh Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tương ứng	18.232.500.000
		(1.630.000.000)

44.2 Điều chỉnh Các khoản phải thu ngắn hạn, bao gồm:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.2.1	Tăng Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.596.891.512
	- Tăng Phải thu về phí bảo hiểm gốc	5.684.220.110
	- Tăng Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.200.275.376
	- Giảm Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	(287.603.974)
44.2.2	Tăng trả trước cho người bán ngắn hạn	2.208.300.000
44.2.3	Tăng các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.840.422.424
44.2.4	Tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.263.616.966)
		14.381.996.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây: (tiếp theo)

44.3 Giảm Hàng tồn kho 146.046.530 VND liên quan đến án chỉ và công cụ dụng cụ.

44.4 Tăng Tài sản ngắn hạn khác, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.4.1	Tăng Chi phí hoa hồng chưa phân bổ do điều chỉnh hoa hồng của phí bảo hiểm gốc	448.727.155
44.4.2	Tăng Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.993.174
		501.720.329

44.5 Tăng Tài sản tái bảo hiểm, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.5.1	Tăng Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm, do ảnh hưởng của điều chỉnh Dự phòng phí bảo hiểm gốc (thuyết minh 44.14.2)	3.592.115.293
44.5.2	Giảm Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, do ảnh hưởng của điều chỉnh Dự phòng bồi thường gốc	(1.067.947.184)
		2.524.168.109

44.6 Giảm Các khoản phải thu dài hạn do giảm Ký quỹ đại lý bảo hiểm

44.7 Giảm Tài sản cố định, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.7.1	Giảm Tài sản cố định hữu hình	(2.415.324.421)
	- Giảm Nguyên giá do thanh lý và phân loại lại sang Tài sản cố định vô hình	(4.180.347.699)
	- Điều chỉnh Khấu hao tương ứng	1.765.023.278
44.7.2	Giảm Tài sản cố định vô hình	(2.658.517.682)
	- Giảm Nguyên giá	(353.170.000)
	- Điều chỉnh Khấu hao tương ứng	(2.305.347.682)
		(5.073.842.103)

44.8 Điều chỉnh Đầu tư tài chính dài hạn, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.8.1	Phân loại lại khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.862.500.000
44.8.2	Điều chỉnh Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng	(10.577.298.991)
		9.285.201.009

44.9 Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây: (tiếp theo)

44.10 Tăng Nợ ngắn hạn, bao gồm:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.10.1	Tăng Phải trả người bán ngắn hạn	3.873.735.905
	- Tăng Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	3.492.947.259
	- Tăng Hoa hồng bảo hiểm phải trả	380.788.646
44.10.2	Tăng Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, tương ứng với các điều chỉnh	21.427.091.767
	- Thuế Giá trị gia tăng	4.607.355.938
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuyết minh 44.22)	15.422.917.404
	- Thuế Thu nhập cá nhân	1.045.265.277
	- Thuế khác	351.553.148
44.10.3	Giảm Phải trả người lao động	(478.877.544)
44.10.4	Tăng Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	624.658.707
44.10.5	Giảm Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	(251.653.478)
44.10.6	Giảm Phải trả ngắn hạn khác	(2.450.586.603)
44.10.7	Tăng Quỹ khen thưởng phúc lợi	40.906.500
		22.785.275.254

44.11 Giảm Nợ dài hạn, bao gồm:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.11.1	Giảm Phải trả dài hạn khác liên quan đến ký quỹ, ký cược dài hạn	(13.000.000)
44.11.2	Giảm Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	(13.716.793.950)
	- Dự phòng phí chưa được hưởng do điều chỉnh doanh thu phí bảo hiểm gốc (thuyết minh 44.13.2)	5.235.871.014
	- Dự phòng bồi thường	(18.995.229.936)
	- Dự phòng dao động lớn	42.564.972
		(13.729.793.950)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây: (tiếp theo)

44.12 Tăng Vốn chủ sở hữu, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.12.1	Tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, do các điều chỉnh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10.971.214.213
44.12.2	Tăng trích Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm, do ảnh hưởng của điều chỉnh lợi nhuận trong năm	(548.560.711)
Điều chỉnh lợi nhuận giữ lại (44.12.1 + 44.12.2)		10.422.653.502

44.13 Giảm Doanh thu phí bảo hiểm, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.13.1	Phí bảo hiểm gốc	4.963.830.241
	- Bảo hiểm trách nhiệm	(166.351.475)
	- Bảo hiểm tài sản	375.073.111
	- Bảo hiểm con người	4.755.108.605
44.13.2	Tăng Dự phòng phí bảo hiểm gốc do điều chỉnh Doanh thu phí bảo hiểm gốc (thuyết minh 44.13.1)	(5.235.871.014)
		(272.040.773)

44.14 Tăng Phí nhượng tái bảo hiểm, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.14.1	Tăng Tổng Phí nhượng tái bảo hiểm, do ảnh hưởng của điều chỉnh doanh thu phí gốc	(3.492.947.259)
44.14.2	Tăng Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (thuyết minh 44.5.1)	3.592.115.293
		99.168.034

44.15 Giảm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.15.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(35.950.497)
44.15.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.116.813.749)
		(2.152.764.246)

44.16 Tăng Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

44.17 Tăng Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm do chưa thực hiện thu đòi nhà tái bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây: (tiếp theo)

44.18 Giảm Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.18.1	Chi hoa hồng	237.416.657
44.18.2	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.719.284.006
	- Chi để phòng hạn chế tổn thất	45.770.334
	- Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm và các khoản chi khác	28.443.502
	- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	2.645.070.170
		2.956.700.663

44.19 Giảm Chi phí hoạt động tài chính do giảm chi phí Dự phòng đầu tư tài chính, bao gồm:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.19.1	Điều chỉnh Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (thuyết minh 44.1.2)	18.232.500.000
44.19.2	Điều chỉnh Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.577.298.991)
		7.655.201.009

44.20 Tăng Chi phí quản lý doanh nghiệp, do:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.20.1	Chi phí nhân công	(2.091.752.875)
44.20.2	Chi phí nguyên liệu vật liệu	162.419.250
44.20.3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.222.030
44.20.4	Thuế và chi phí, lệ phí	1.385.419.552
44.20.5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	(928.461.118)
44.20.6	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.978.774.141
44.20.7	Chi phí khác	(643.486.565)
		2.433.134.415

44.21 Tăng Lợi nhuận khác, bao gồm:

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền VND
44.21.1	Tăng Thu nhập khác	4.632.773.429
44.21.2	Tăng Chi phí khác	(2.790.634.079)
		1.842.139.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây: (tiếp theo)

44.22 Tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, do:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
44.22.1	Các điều chỉnh ảnh hưởng đến lợi nhuận	5.278.826.324
44.22.2	Loại trừ các chi phí khi tính thuế	10.144.091.080
		15.422.917.404

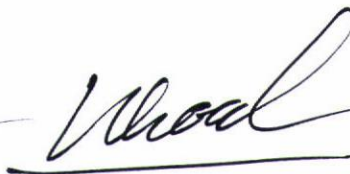
45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 từ tháng 01 năm 2020 tại Việt Nam và trên phạm vi toàn cầu đã và đang tác động đến nền kinh tế Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Tuy nhiên qua đánh giá của Tập đoàn tại thời điểm lập Báo cáo này, Tập đoàn cho rằng đại dịch chưa có ảnh hưởng trọng yếu đến các lĩnh vực hoạt động chính của Tập đoàn như bảo hiểm, đầu tư tài chính. Các ảnh hưởng từ tác động của đại dịch (nếu có) sẽ được phản ánh trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 05 năm 2020